



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Ngày 30/09/2025	11,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	1.2%	0.1%

DT thuần Q3/25
838
tỷ VNĐ
QoQ: ▼637 -43.2%
YoY: ▲232 38.3%

LN thuần Q3/25
-14.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.2 -166%
YoY: ▼43.3 -152%

LN sau thuế Q3/25
2.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0 -89.4%
YoY: ▼24.8 -89.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.6%
YoY: +/-▼ 1.2%

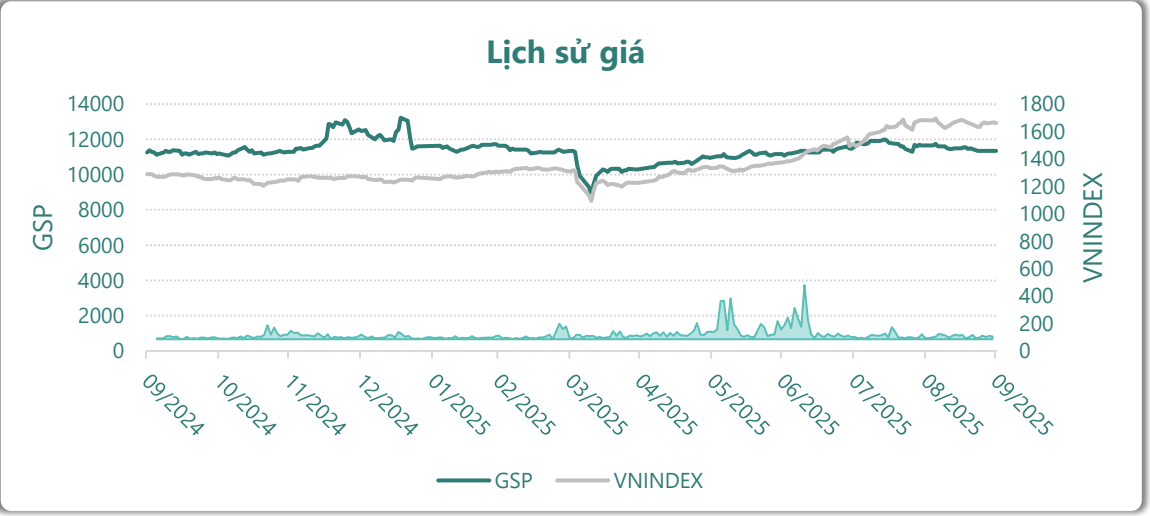
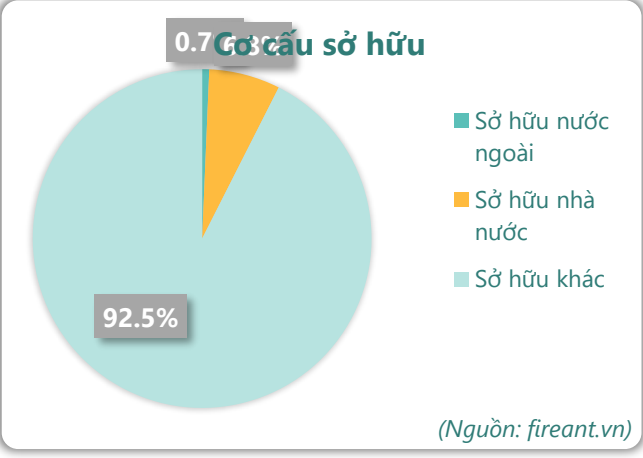
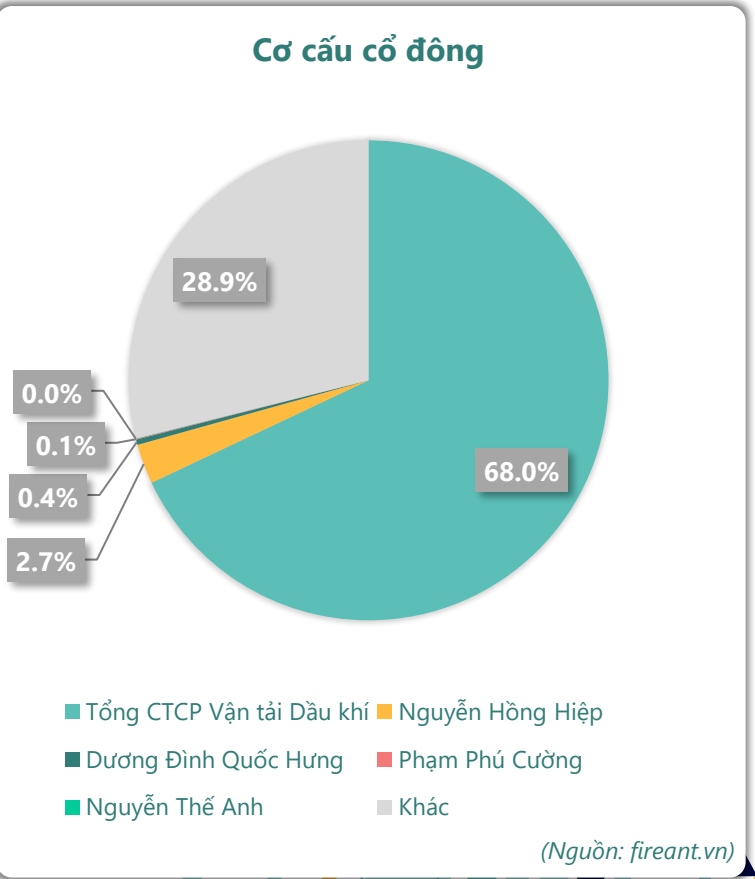
ROE (TTM) Q3/25
8.5%
YoY: +/-▼ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,845 - 13,224
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	766
Số lượng CPLH (CP)	67,517,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,620
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.81
EPS	1,071
P/E	10.6

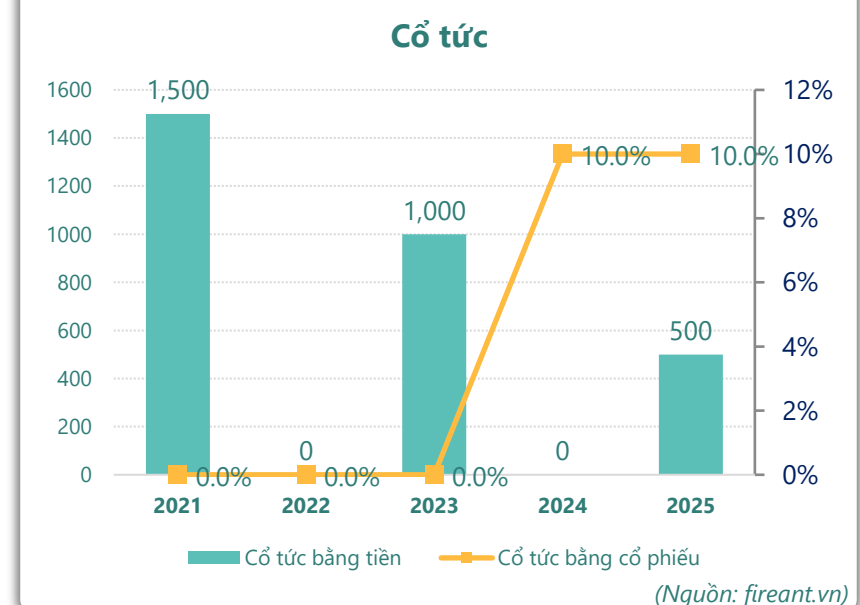
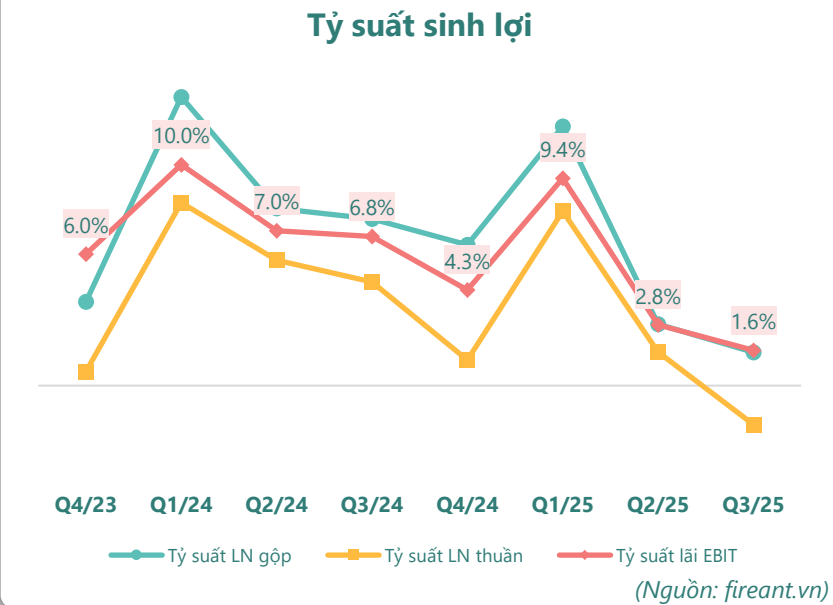
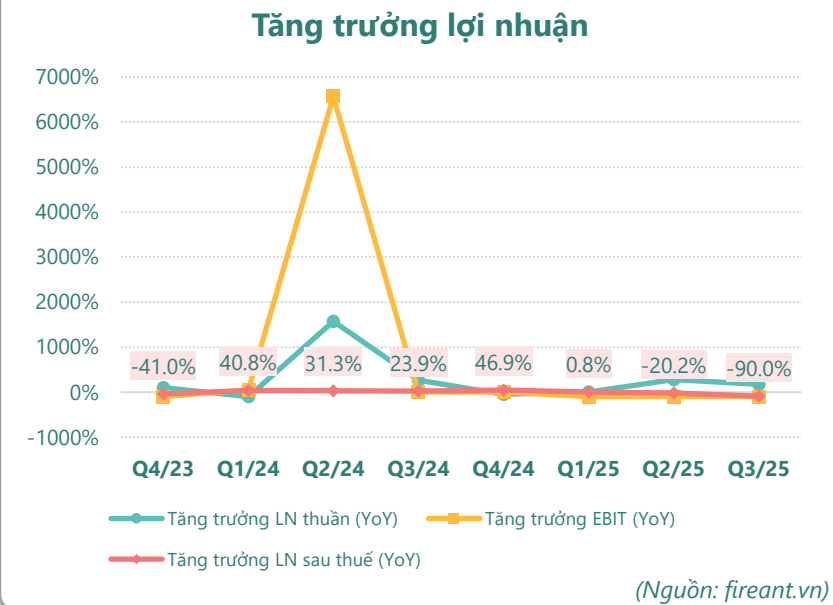
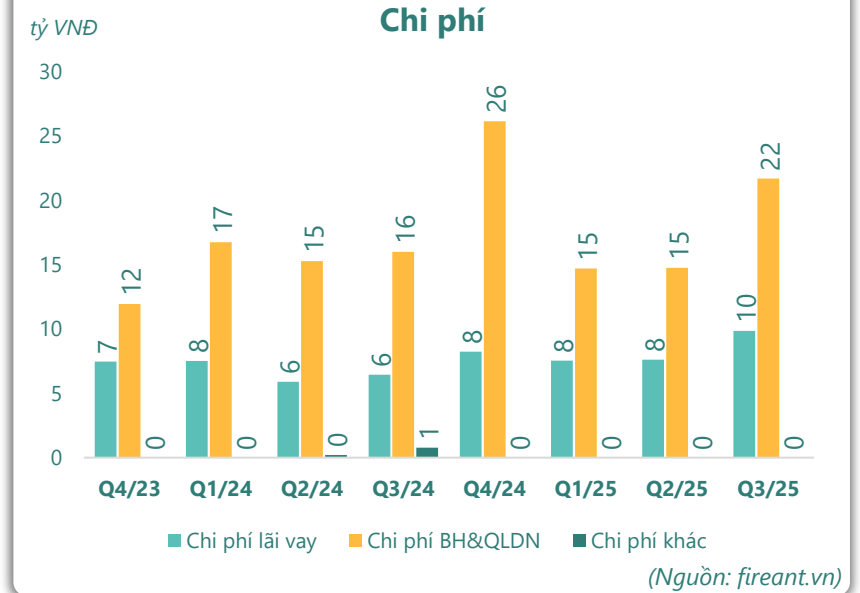
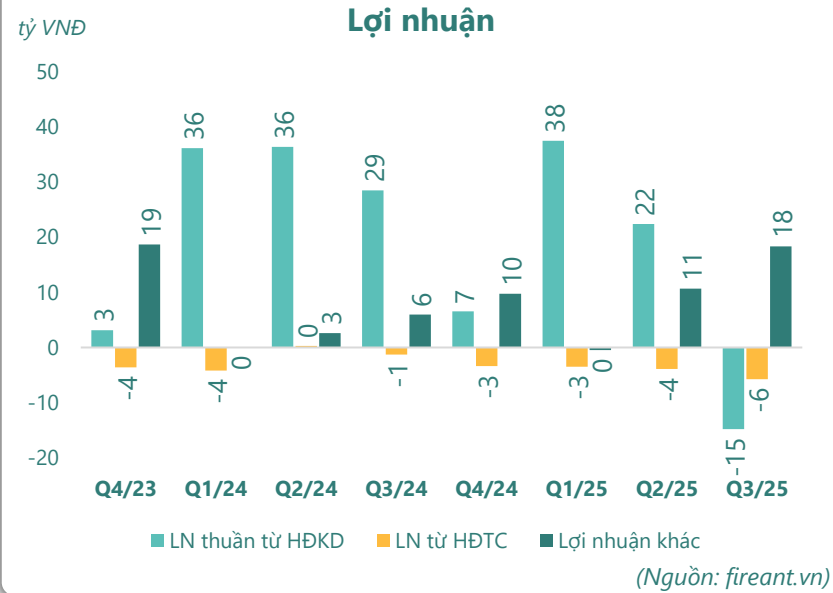
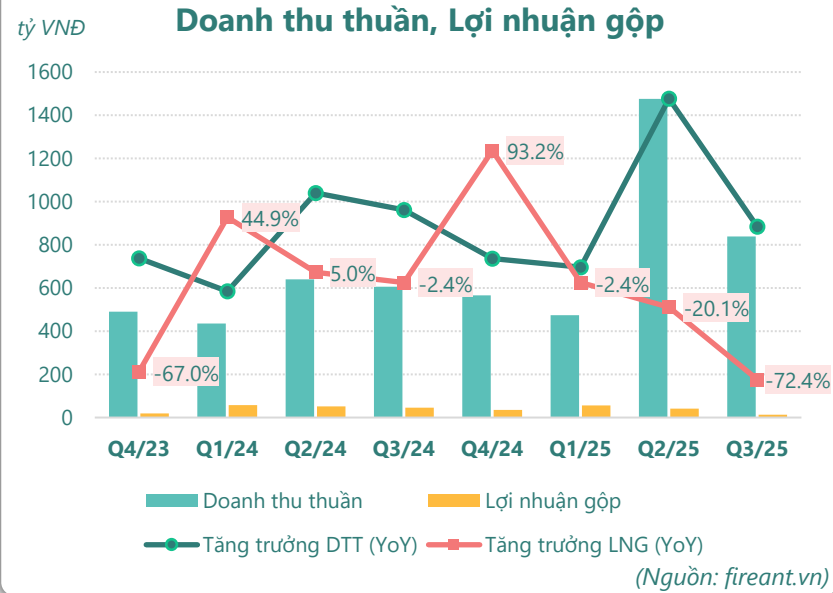
DT thuần 9T 2025
2,787
tỷ VNĐ
YoY: ▲1,105 65.7%

LN thuần 9T 2025
45.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.9 -55.4%

LN sau thuế 9T 2025
59.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.3 -32.3%



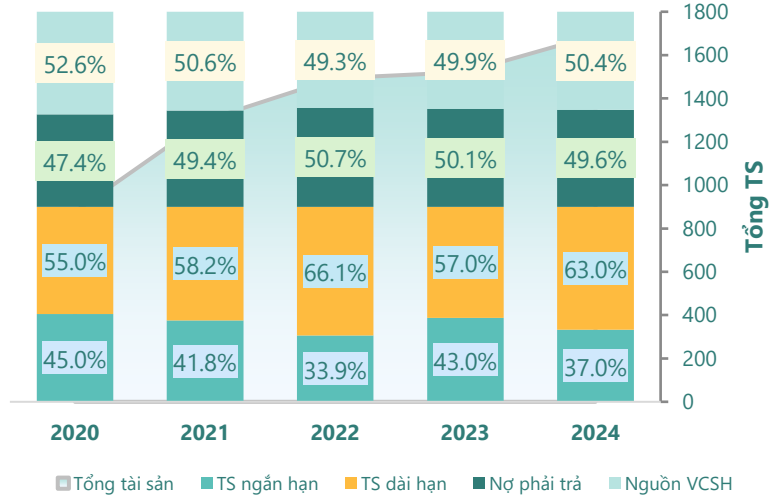
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

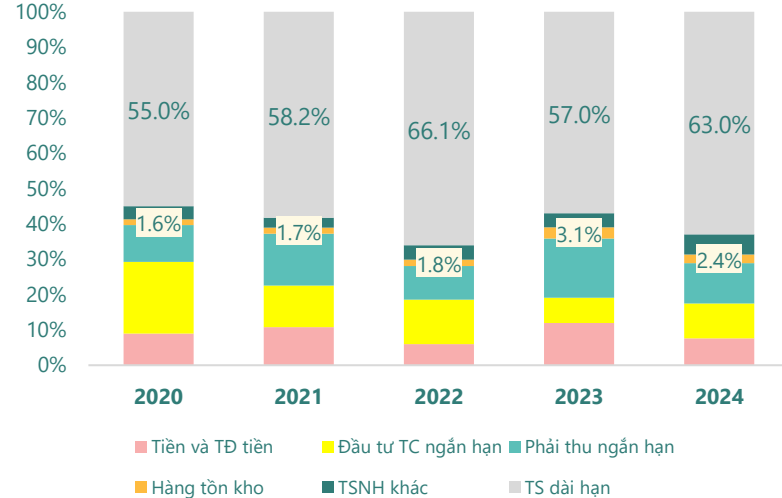
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

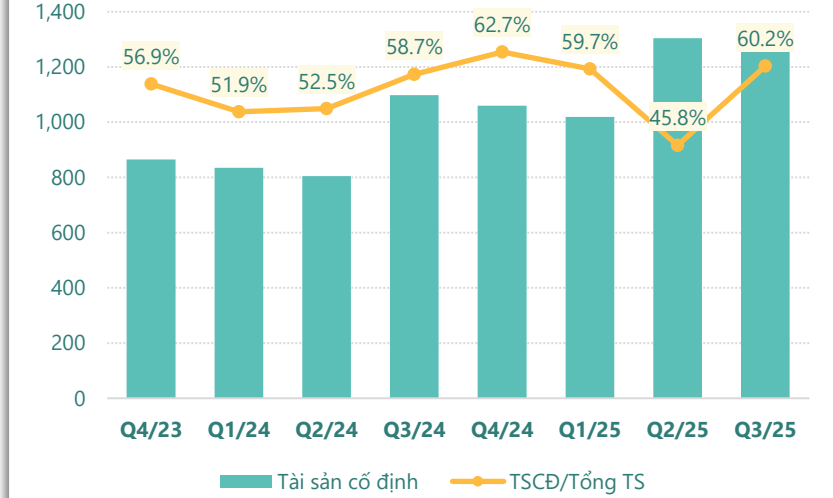
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

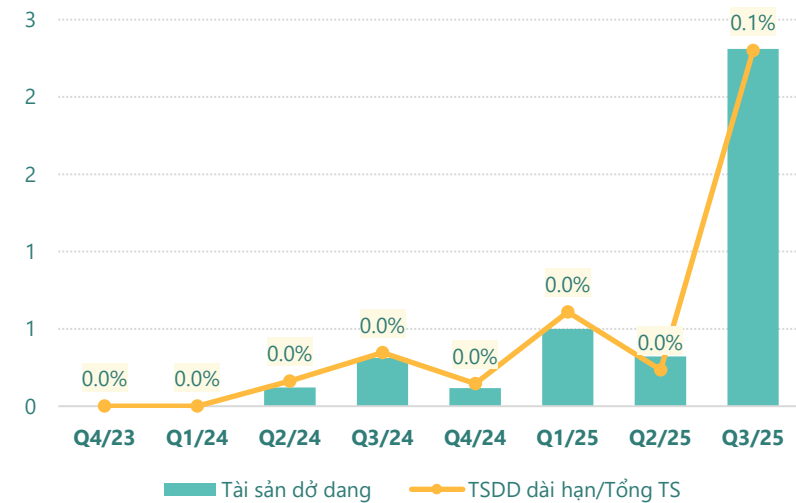
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

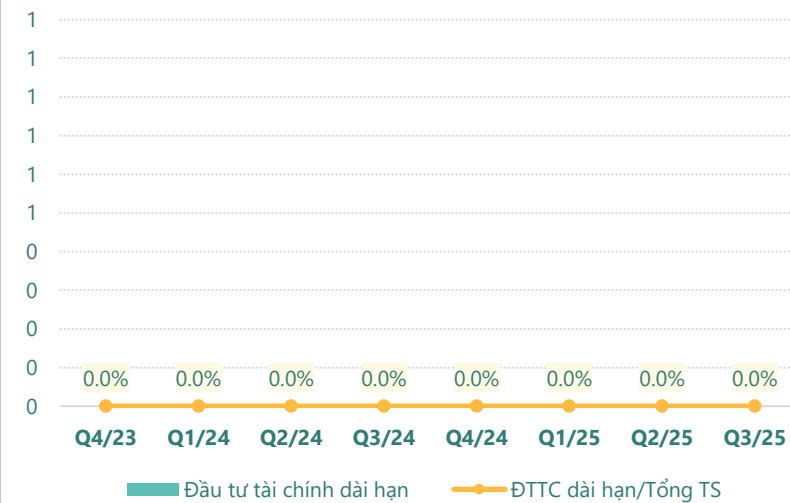
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

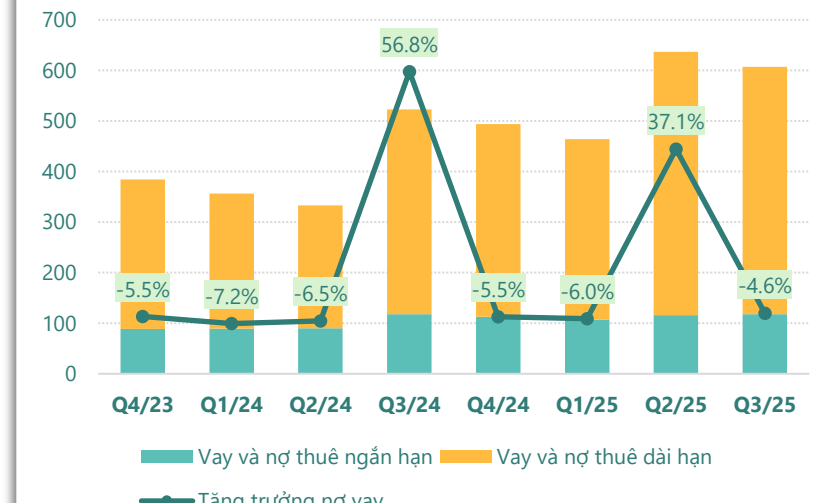
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

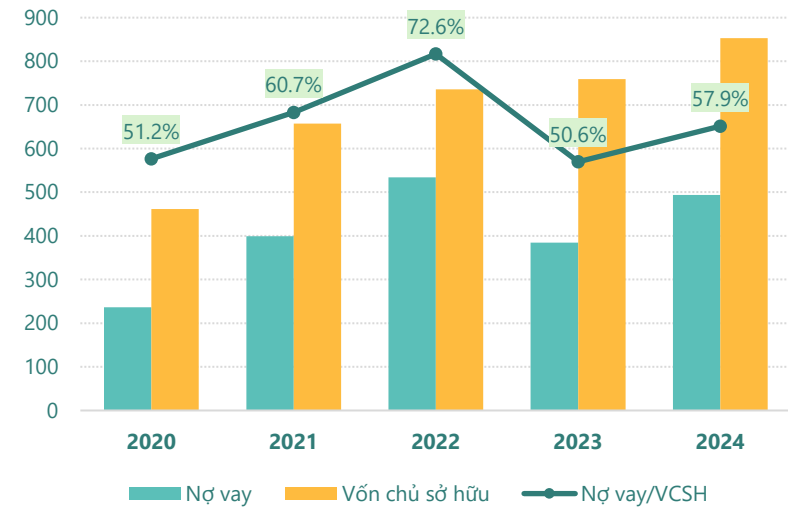


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

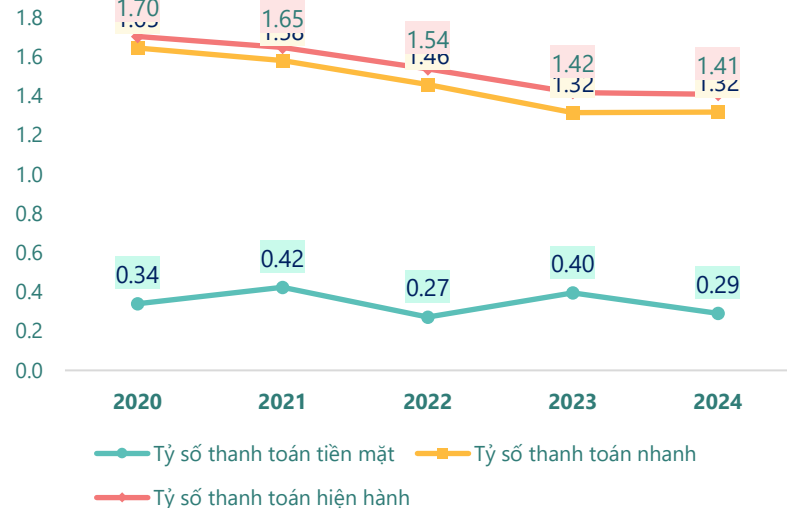
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



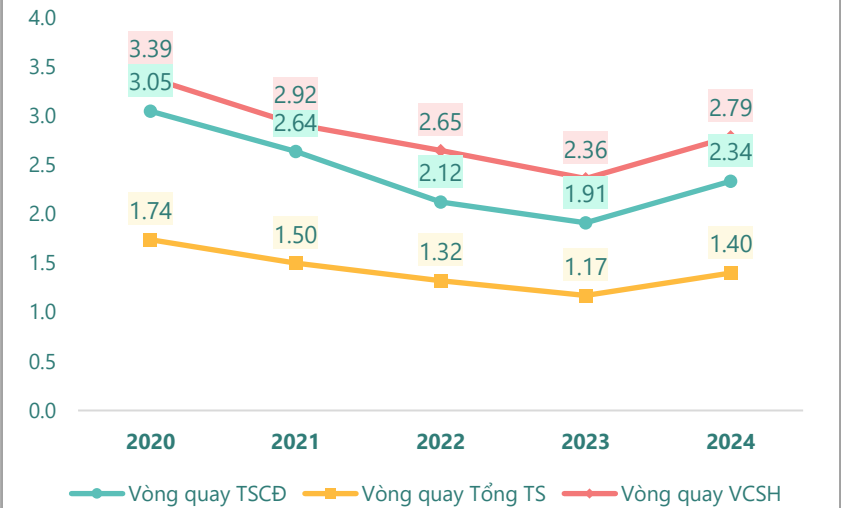
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



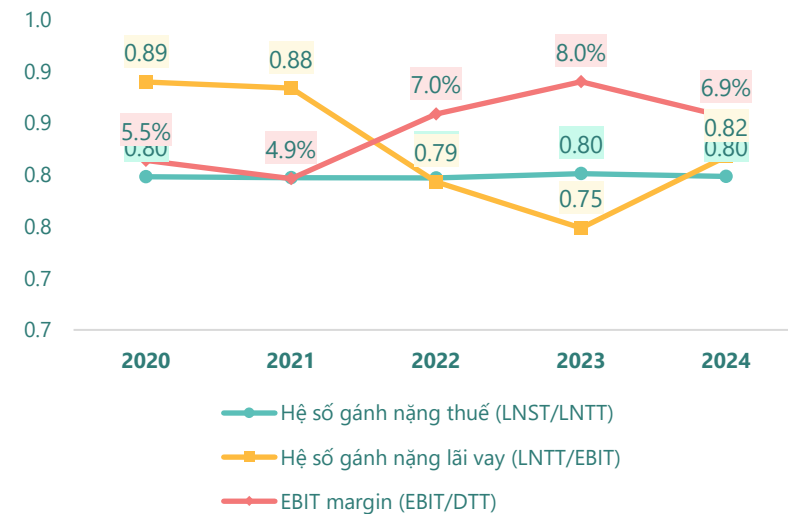
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



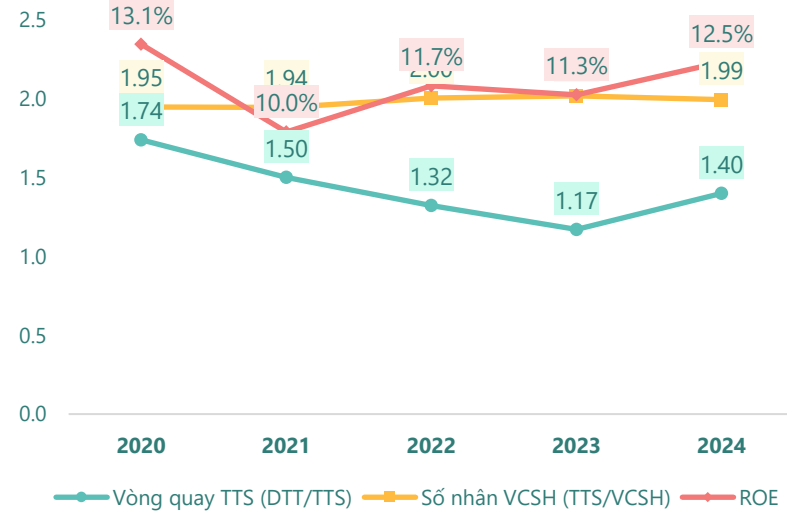
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



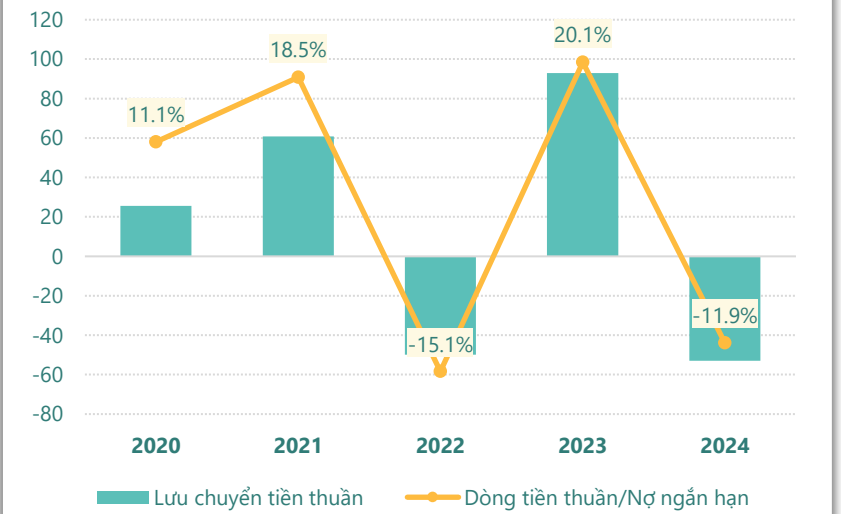
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	838	606	38.3%	2,787	1,682	65.7%
Giá vốn hàng bán	825	561	47.1%	2,678	1,527	75.3%
Lợi nhuận gộp	12.6	45.8	-72.4%	109	154	-29.1%
Doanh thu HĐTC	8.34	6.31	32.1%	22.4	20.4	9.9%
Chi phí TC	14.1	7.58	86.0%	35.5	25.5	39.1%
Chi phí lãi vay	9.87	6.45	53.0%	25.1	19.9	26.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.11	1.10	1.1%	1.90	2.78	-31.5%
Chi phí QLDN	20.6	14.9	38.2%	49.3	45.3	8.9%
LN thuần từ HĐKD	-14.8	28.5	-152%	45.1	101	-55.4%
Lợi nhuận khác	18.4	6.00	206%	28.6	8.63	231%
LN trước thuế	3.55	34.5	-89.7%	73.7	110	-32.9%
Lợi nhuận sau thuế	2.85	27.6	-89.7%	59.3	87.6	-32.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.85	27.6	-89.7%	59.3	87.6	-32.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	93.8	-94.9	42.6	80.3	-3.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.2	-333	85.4	41.5	-324	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	190	-29.7	-29.7	172	-60.0
Tiền đầu kỳ	253	217	169	129	183	112
Lưu chuyển tiền thuần	-35.2	-49.0	-39.1	54.5	-71.8	4.59
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	0.27	-0.03	-0.21	0.31	-0.11
Tiền cuối kỳ	217	169	129	183	112	116

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,093	1,692	23.7%
Tài sản ngắn hạn	826	627	31.9%
Tiền và tương đương tiền	116	129	-9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.0	167	-62.9%
Phải thu ngắn hạn	503	193	161%
Hàng tồn kho	44.6	40.6	10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	101	97.3	3.3%
Tài sản dài hạn	1,266	1,066	18.8%
Phải thu dài hạn	1.52	1.56	-2.5%
Tài sản cố định	1,259	1,060	18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.31	0.12	1865%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.76	4.04	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,221	839	45.4%
Nợ ngắn hạn	714	445	60.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	113	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	189	128%
Nợ dài hạn	507	395	28.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	489	381	28.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	872	853	2.3%
Vốn chủ sở hữu	872	853	2.3%
Vốn điều lệ	675	614	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

